

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂY SƠN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 26/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 13-7-2021

V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂY SƠN, TỈNH BÌNH ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Giang Nam.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Đặng Văn Trị
2. Bà Trần Thị Lan.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Mỹ Hiệp - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tây Sơn tham gia phiên tòa: bà Mai Thị Thìn - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 7 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tây Sơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 196/2021/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 4 năm 2021 về việc “Tranh chấp ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 26/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 6 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Đào Thị H, sinh năm 1972 (Có mặt).

Địa chỉ: Thôn N, xã G, huyện T, Bình Định.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1965 (Vắng mặt lần 02).

Địa chỉ: Thôn A, xã B, huyện T, Bình Định.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện (yêu cầu ly hôn), bản tự khai và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn là bà Đào Thị H trình bày: Bà và ông Nguyễn Văn N quen biết do mai mối nhưng vẫn đồng ý tiến tới hôn nhân; được hai bên gia đình chấp nhận, tiến hành tổ chức lễ cưới theo phong tục vào tháng 10 năm 1989 (không nhớ rõ ngày). Cùng thời điểm trên ông bà về chung sống với nhau nhưng chưa từng đăng ký kết hôn tại UBND cấp xã phường nào.

Sau khi cưới ông bà sống thực sự hạnh phúc được 03 năm thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân chính là do ông N không lo làm ăn, thường xuyên rượu chè về gây sự đánh đập bà; vì con bà đã bỏ qua nhiều, chịu đựng tiếp tục chung sống. Nhưng ông Ng vẫn tính nết tặc nết, đến giữa năm 2017 thì vợ chồng cắt đứt quan hệ

phần ai nấy sống, bỏ mặc, không quan tâm chăm sóc lẫn nhau cho đến nay. Nay xét thấy vợ chồng không còn tình cảm yêu thương gì nữa. Bà yêu cầu được ly hôn (không công nhận vợ chồng) ông Nguyễn Văn N.

Về con chung: Bà và ông N có 03 con chung là Nguyễn D, sinh năm 1992; con Nguyễn Thị Mi N1, sinh năm 1996 và Nguyễn Thị Mỹ L, sinh năm 2001. Cả 03 con chung đã thành niên, đã đi làm có thu nhập tự nuôi sống bản thân; bà không yêu cầu Tòa giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu Tòa giải quyết

Tại lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là ông Nguyễn Văn N trình bày: ông thống nhất như bà Đào Thị H đã trình bày về điều kiện kết hôn, thời gian kết hôn, thời gian chung sống với nhau. Nguyên nhân mâu thuẫn theo ông là do ông bà bất đồng quan điểm sống nên vợ chồng thường xuyên cãi xức phạm nhau. Đến năm 2017 thì cắt đứt quan hệ phần ai nấy sống, bỏ mặc không quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Nay bà H yêu cầu ly hôn Tòa án cứ giải quyết, ông không có ý kiến gì.

Về con chung: ông bà có 03 con chung là Nguyễn D, sinh năm 1992; con Nguyễn Thị Mi N1, sinh năm 1996 và Nguyễn Thị Mỹ L, sinh năm 2001. Cả 03 con chung đã thành niên, đi làm có thu nhập tự nuôi sống bản thân; ông không yêu cầu Tòa giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu Tòa giải quyết

Biên bản xác minh ngày 08/4/2021 Ủy ban nhân dân xã B cung cấp: bà Đào Thị H và ông Nguyễn Văn N sau khi cưới về chung sống với nhau từ năm 1989 đến nay chưa từng đăng ký kết hôn tại UBND xã B.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tây Sơn phát biểu ý kiến: việc tuân thủ pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử từ khi Tòa thụ lý đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án là có căn cứ, đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự; nguyên đơn chấp hành đúng theo quy định; bị đơn đã được triệu tập hợp lệ hai lần nhưng vẫn vắng mặt, căn cứ các quy định tại Điều 227, 228 BLTTDS 2015 Tòa án vẫn tiến hành xét xử là đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Vị đại diện Viện kiểm sát đề nghị HĐXX căn cứ các Điều 147, 227, 228 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; áp dụng các Điều 9, 14, 53, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 tuyên xử: Không công nhận bà Đào Thị H và ông Nguyễn Văn N là vợ chồng; về con chung: 03 con chung là Nguyễn D, sinh năm 1992; con Nguyễn Thị Mi N1, sinh năm 1996; Nguyễn Thị Mỹ L, sinh năm 2001 - đều đã thành niên, đi làm có thu nhập tự nuôi sống bản thân không yêu cầu Tòa giải quyết nên miễn xét; về tài sản chung: không yêu cầu Tòa giải quyết nên miễn xét. Án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

*** Về tố tụng:** Bị đơn là ông Nguyễn Văn N vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

*** Về nội dung vụ án:**

[1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Đào Thị H và ông Nguyễn Văn N do mai mối mà quen biết nhưng vẫn đồng ý tiến tới hôn nhân; được gia đình hai bên chấp nhận, tổ chức lễ cưới và về chung sống với nhau từ năm 1989. Tuy nhiên, từ khi chung sống đến nay, bà H và ông N không đăng ký kết hôn là vi phạm khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên không được công nhận hôn nhân hợp pháp.

Sau khi cưới vợ chồng chung sống hạnh phúc được 03 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chính là do ông N không lo làm ăn, thường xuyên rượu chè và gây sự đánh đập bà H; vì con bà H đã bỏ qua nhiều, chịu đựng tiếp tục chung sống. Nhưng ông N vẫn không cải sửa, đến giữa năm 2017 thì vợ chồng cắt đứt quan hệ phần ai nấy sống, bỏ mặc, không quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Mâu thuẫn vợ chồng không được giải quyết triệt để nên ngày càng trầm trọng, không thể hàn gắn được, tình cảm vợ chồng không còn, bà H yêu cầu không công nhận bà và ông N là vợ chồng là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Về con chung: Bà Đào Thị H và ông Nguyễn Văn N có 03 con chung là Nguyễn D, sinh năm 1992; con Nguyễn Thị Mi N1, sinh năm 1996; Nguyễn Thị Mỹ L, sinh năm 2001. Cả 03 con chung đã thành niên, đi làm có thu nhập tự nuôi sống bản thân không yêu cầu Tòa giải quyết nên miễn xét.

[3] Về tài sản chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết nên miễn xét.

[4] Về án phí ly hôn sơ thẩm: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; áp dụng Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội cần buộc: bà Đào Thị H nộp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ theo biên lai số 0006772 ngày 08/4/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tây Sơn; bà Đào Thị H đã nộp đủ án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, các Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Nghị Quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Đào Thị H, tuyên xử:

- **Về quan hệ hôn nhân:** không công nhận bà Đào Thị H và ông Nguyễn Văn N là vợ chồng.

- **Về con chung:** bà Đào Thị H và ông Nguyễn Văn N có 03 con chung là: Nguyễn D, sinh năm 1992; Nguyễn Thị Mi N1, sinh năm 1996 và Nguyễn Thị Mỹ L, sinh năm 2001. Cả 03 con chung đã thành niên, đi làm có thu nhập tự nuôi sống bản thân, đương sự không yêu cầu Tòa giải quyết nên miễn xét.

- **Về tài sản chung và nợ chung:** Không yêu cầu nên miễn xét.

2. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Bà Đào Thị H phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào khoản tiền 300.000đ - tạm ứng án phí đã nộp trước theo biên lai số 0006772 ngày 08/4/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tây Sơn; bà Đào Thị H đã nộp đủ án phí.

3. Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết Bản án.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Định;
- VKSND huyện Tây Sơn;
- Chi cục THA dân sự huyện Tây Sơn;
- UBND xã Bình Tân, Tây Giang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Giang Nam